

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 24 - 11 - 2020

V/v “*Tranh chấp về ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Thanh

***Các Thẩm phán:*** Bà Lê Thị Vân

Bà Vũ Thị Nguyệt

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2020/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng bị kháng cáo.

Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/7/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 326/2020/QĐ-PT ngày 09/11/2020 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị L, sinh năm: 1971.

Địa chỉ cư trú: số A, thôn TĐ, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: số B, hẻm C, đường PDL, TT.LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

***2. Bị đơn:*** Ông Nguyễn B, sinh năm: 1964.

Địa chỉ cư trú: số E, thôn TĐ, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

***3.1.*** Chị Nguyễn Thị Lệ C, sinh năm: 1990.

Địa chỉ cư trú: số F, thôn TĐ, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

***3.2.*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1995.

Địa chỉ cư trú: số G, thôn TĐ, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: số H, thôn PT, xã PH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1999.

Địa chỉ cư trú: số Y, thôn TĐ, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: số I, hẻm X, đường PDL, TT.LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 2000.

Địa chỉ cư trú: số Y, thôn TĐ, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: số I, hẻm X, đường PDL, TT.LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1994.

Địa chỉ cư trú: số Y, thôn TĐ, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: số I, hẻm X, đường PDL, TT.LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Bà Lê Thị D, sinh năm: 1962.

Địa chỉ cư trú: số N, thôn TH, xã TT, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Ông Trịnh Đức N, sinh năm: 1983.

Địa chỉ cư trú: số M, thôn TT, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.8. Vợ chồng ông Trịnh Văn D, sinh năm: 1946, bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1953.

Địa chỉ cư trú: số V, thôn TT, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.9. Vợ chồng ông Lê Hoàng Ph, sinh năm: 1993, bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm: 1992.

Địa chỉ cư trú: xóm Z, thôn TL, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.10. Vợ chồng ông Nguyễn Hải T, sinh năm: 1976, bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1983.

Địa chỉ cư trú: xóm P, thôn TT, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.11. Vợ chồng ông Nguyễn Ph sinh năm; 1963, bà Phùng Thị Nh, sinh năm: 1963.

Địa chỉ cư trú: khu dân cư số X, thôn TD 3, xã BT, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ph: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1997, theo văn bản ủy quyền đề ngày 20/6/2020 tham gia phiên tòa.

Địa chỉ cư trú: : khu dân cư số X, thôn TD 3, xã BT, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

3.12. Ông Trần Công V, sinh năm: 1974.

Địa chỉ cư trú: xóm L, thôn TĐ, xã TH, ĐT, Lâm Đồng.

3.13. Bà Trần Thị Th, sinh năm: 1968.

Địa chỉ cư trú: thôn Đăng Srôn, xã Ninh Gia, ĐT, Lâm Đồng.

3.14. Bà Trần Thị Oanh, sinh năm: 1969.

Địa chỉ cư trú: số 52, thôn Tân Đà, TH, ĐT, Lâm Đồng.

3.15. Bà Trần Thị Nguyệt, sinh năm: 1978.

Địa chỉ cư trú: thôn Phú Bình, xã Phú Hội, huyện ĐT, Lâm Đồng.

3.16. Bà Trần Thị Tuyên, sinh năm: 1971.

Địa chỉ cư trú: xóm 3, thôn Tân Trung, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.17. Bà Trần Thị Nga, sinh năm: 1985.

Địa chỉ cư trú: xóm 4, thôn Tân Đà, TH, ĐT, Lâm Đồng.

3.18. Vợ chồng ông Ngô Đình H, sinh năm: 1954, bà Phạm Thị Ngọc Tr , sinh năm: 1954.

Địa chỉ cư trú: số 360, thôn Tân Đà, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.19. Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm: 1963, bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1966.

Địa chỉ cư trú: số 265, thôn Tân Đà, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.20. Quỹ tín dụng nhân dân TH.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T – Chủ tịch hội đồng quản trị.

Địa chỉ: thôn Tân Hiệp, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.21. Vợ chồng ông Lưu Bồn Th, sinh năm: 1963, bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1969.

Địa chỉ cư trú: số 127, thôn TĐ, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.22. Ông Lưu Bồn V, sinh năm: 1962.

Địa chỉ cư trú: số 263, thôn TĐ, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.23. Ông Nguyễn T, sinh năm: 1948.

Địa chỉ cư trú: số 30/2, thôn PN, xã HT, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Do có kháng cáo của: Bà Nguyễn Thị Lệ C – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

*(Bà L, bà C có mặt tại phiên tòa; các đương sự khác vắng mặt)*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn bà Lê Thị L thì:**

- Về quan hệ hôn nhân: Trước năm 1996, ông B có vợ là bà Ao Thị Q và ba người con chung. Tháng 02/1996 vợ ông B là bà Ao Thị Q bị sét đánh chết (bà và bà Q là chị em cùng mẹ khác cha) để lại ba người con là Nguyễn Thị Lệ C, sinh

năm 1990, Nguyễn Thị Tân, sinh năm 1992 (chết năm 2006) và Nguyễn Thị T, sinh năm 1995.

Tháng 3/1996 ông B nhờ bà vào nuôi con cho ông B nên bà dẫn con riêng của bà là Nguyễn Thị N vào xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng. Từ tháng 01/1997 bà và ông B sống chung như vợ chồng cho đến tháng 11/2016. Quá trình chung sống bà và ông B có 02 người con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 02/01/1999 và Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/11/2000. Ngày 11/10/2004 ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hội, huyện Đức Trọng. Thời gian sống chung hạnh phúc đến tháng 5/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân không thống nhất được việc làm ăn và nhiều xung đột không giải quyết được, bà đã ra ngoài TT.Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng ở riêng từ tháng 11/2016 cho đến nay.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn ông B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 02/01/1999 và Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/11/2000. Các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

-Về tài sản chung:

Vợ chồng bà có tài sản chung gồm:

Diện tích 3.206m<sup>2</sup> đất (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất lâu dài và 2.806m<sup>2</sup> đất LN), thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (trên đất có nhà xây cấp 4 và 01 đền thờ) và diện tích 1.266m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 148; diện tích 1.668m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 163; diện tích 2.001m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 132; Đều thuộc tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng do Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/6/1998 mang tên hộ ông Nguyễn B.

Diện tích 1.700m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 204, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng do Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/10/2008 mang tên hộ ông Nguyễn B, bà Lê Thị L.

Diện tích 6.022,2m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 381, tờ bản đồ số 34 (2013), xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng do Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/8/2014 mang tên hộ ông Nguyễn B.

Toàn bộ diện tích đất trên vẫn đứng tên ông bà.

Diện tích 1.266m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 148 và diện tích 2.001m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 132; Đều thuộc tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng đã đổi và bán cho ông Năm, bà Lâm để lấy 1.614m<sup>2</sup> đất. Trong đó, diện tích 1.073m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 194, tờ bản đồ 14 (299), xã Tân Hội và hơn

500m<sup>2</sup> đất phía sau nhà bà hiện nay toàn bộ diện tích đất này thuộc trong diện tích 12.303,1m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT. Bà không tranh chấp diện tích đất đã đổi cho ông Năm. Diện tích 1.073m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 194, tờ bản đồ 14 (299), xã Tân Hội hiện ông bà đang quản lý, sử dụng.

Diện tích 1.622m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 13, xã TH, huyện ĐT (mang tên bà Nguyễn Thị C) đổi cho vợ chồng bà để lấy diện tích 1.668m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 14, xã TH, huyện ĐT. Nay diện tích 1.668m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 14, xã TH, huyện ĐT vợ chồng ông bà đã sang nhượng cho ông Ngô Đình H, bà Phạm Thị Ngọc Tr, phần đất này bà không tranh chấp. Khi sang tên cho ông V con bà C thì phần đất của bà C giao lại cho bà.

Năm 2012 vợ chồng ông bà chuyển nhượng diện tích 1.500m<sup>2</sup> đất (thuộc 01 phần thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT), có phía đông giáp đường đi công cộng rộng 30m, phía tây giáp đất còn lại của vợ chồng ông bà, rộng 30m, phía nam giáp đất ông Nă, bà H dài 50m, phía bắc giáp đất ông V, dài 50m. Với giá 90.000.000đồng cho vợ chồng ông Tu, bà Li, vợ chồng ông bà đã nhận đủ 90.000.000đồng, hai bên chỉ viết giấy tay, phần đất này đã giao cho vợ chồng ông Tu, bà Li năm 2012. Sau đó vợ chồng ông Tu, bà Li đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Ph, bà Th. Nay bà không đồng ý chuyển nhượng diện tích đất 1.500m<sup>2</sup> đất này cho ông Ph, bà Th.

Bà khẳng định tài sản của vợ chồng bà hiện nay còn lại 12.303,1m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng và tài sản gắn liền với đất (chưa trừ 1.500m<sup>2</sup> phía sau bán cho ông Tu, bà Li).

Nay bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung này theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung:

Ngày 23/5/2016 vợ chồng bà mượn của vợ chồng ông Trịnh Văn D , bà Nguyễn Thị H 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng), giấy mượn tiền do con bà là Nguyễn Thị H viết, bà là người ký nhận bên mượn tiền, chồng bà ông Nguyễn B đi kèm chỉ bằng dấu tay ngón trỏ phải, vợ chồng bà đã nhận đủ 200.000.000đồng, vay mục đích về để vợ chồng bà trả ngân hàng. Hẹn 10 ngày sau trả, không thỏa thuận lãi suất vì ông D, bà H là sui gia với vợ chồng bà. Đến hạn không trả do vợ chồng lục đục không thống nhất được việc giải quyết của gia đình nên chưa trả được cho ông D, bà H số tiền này. Nay ông D, bà H yêu cầu bà và ông B trả cho ông D, bà H 200.000.000đồng nợ gốc bà đồng ý.

Ngày 09/8/2016 vợ chồng bà mượn của ông Trịnh Đức N 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng), giấy mượn tiền do ông N viết, bà là

người ký nhận bên mượn tiền, chồng bà ông Nguyễn B điểm chỉ bằng dấu tay ngón trỏ phải, vợ chồng bà đã nhận đủ 500.000.000đồng, vay mục đích về để vợ chồng giải quyết việc gia đình. Hẹn ngày 20/9/2016 trả, không thỏa thuận lãi suất vì ông N là con rể của vợ chồng bà. Đến hạn không trả do vợ chồng lục đục không thống nhất được việc giải quyết của gia đình nên chưa trả được cho ông N số tiền này. Nay ông N bớt cho vợ chồng ông bà, ông N chỉ yêu cầu vợ chồng ông bà trả cho ông N 300.000.000đồng nợ gốc và tiền lãi từ ngày 09/8/2016 đến nay với lãi suất 1%/tháng bà đồng ý.

Đối với khoản tiền 120.000.000đồng thì, ngày 17/6/2009 bà vay của ông Ph, bà Nh, khi vay thì ông B cũng đồng ý nên bà ra ngoài Quảng Ngãi vay ông Ph, bà Nh 120.000.000đồng, giấy vay tiền do bà viết và ký nhận nợ. Thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, đã trả lãi đến năm 2011 thì khó khăn không trả được gốc và lãi. Bà vay tiền về để xây cái đền phía sau. Nay vợ chồng ông Ph, bà Nha yêu cầu vợ chồng bà trả 120.000.000đồng, bà đồng ý.

Đối với số tiền 220.000.000đồng thì, ngày 23/5/2016 vợ chồng ông bà mượn của bà Lê Thị D (tên thường gọi chị Kh) 220.000.000đồng, giấy nhận mượn tiền do vợ chồng ông bà ký nhận, không thỏa thuận lãi suất, không hẹn ngày trả. Mục đích mượn để đáo hạn ngân hàng nhưng sau khi đáo hạn ngân hàng không vay lại được nên chưa trả được. Sau đó, bà D đòi nhưng chưa trả được thì khoảng 01 tháng sau bà D ủy quyền cho ông Nguyễn Trường Gi đi đòi vợ chồng bà thì con rể bà là ông N đã đứng ra trả đủ cho bà Lê Thị D nên vợ chồng bà không trả nữa.

Về khoản tiền 250.000.000đồng, ngày 12/5/2016 vợ chồng ông bà vay Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội. Từ tháng 11/2016 đến nay vợ chồng bà không còn sống chung. Ngày 17/5/2017 mình ông B đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội 250.000.000đồng. Sau đó, ông B vay tiếp như thế nào bà không biết. Bà không yêu cầu Tòa án xem xét.

Khoảng năm 2013 – 2014 vợ chồng ông bà vay 10.000.000đồng của ông Tám, khi vay không ghi giấy tờ, khi vay không hẹn ngày trả, chỉ nói sau này trả, đến nay chưa trả số tiền này cho ông Tám.

Vợ chồng ông bà có 02 xe mô tô biển kiểm soát số 49E1 – 287.80 và 49E1 – 3865.

Ngoài ra, không nợ khoản nào khác.

**\* Theo bị đơn ông Nguyễn B trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông có vợ là bà Ao Thị Q và ba người con chung là Nguyễn Thị Lệ C, sinh năm 1990, Nguyễn Thị T, sinh năm 1992 (chết năm 2006)

và Nguyễn Thị T, sinh năm 1995. Tháng 02/1996 vợ ông là bà Ao Thị Q bị sét đánh chết (bà L và bà Q là chị em cùng mẹ khác cha) để lại cho ông ba người con.

Tháng 3/1996 bà L cùng con riêng bà L là Nguyễn Thị N vào nuôi con cho ông và bà Q. Từ tháng 01/1997 ông và bà L sống chung như vợ chồng cho đến tháng 11/2016. Quá trình chung sống bà L và ông có 02 người con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 02/01/1999 và Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/11/2000. Ngày 11/10/2004 ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hội, huyện Đức Trọng. Thời gian sống chung hạnh phúc đến tháng 5/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân không thống nhất được việc làm ăn và nhiều xung đột không giải quyết được, bà L đã ra ngoài TT.Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng ở riêng từ tháng 11/2016 cho đến nay.

Nay bà L yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 02/01/1999 và Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/11/2000. Các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

-Về tài sản:

Ngày 02/6/1998 hộ ông Nguyễn B được cấp giấy chứng nhận diện tích 3.206m<sup>2</sup> đất (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất lâu dài và 2.806m<sup>2</sup> đất LN), thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng và diện tích 1.266m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 148; diện tích 1.668m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 163; diện tích 2.001m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 132; Đều thuộc tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Và ông sử dụng hơn 8.000m<sup>2</sup> đất phía sau thửa 202. Đến ngày 14/10/2008 hộ ông Nguyễn B, bà Lê Thị L được cấp giấy chứng nhận diện tích 1.700m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 204, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Đến ngày 01/8/2014 hộ ông Nguyễn B được cấp giấy chứng nhận diện tích 6.022,2m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 381, tờ bản đồ số 34 (2013), xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Diện tích 1.266m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 148 và diện tích 2.001m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 132; Đều thuộc tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng đã đổi và bán cho ông Năm, bà Lâm năm 1995 khi này bà Q còn sống để lấy 1.614m<sup>2</sup> đất. Trong đó, diện tích 1.073m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 194, tờ bản đồ 14 (299), xã Tân Hội và hơn 500m<sup>2</sup> đất phía sau nhà ông hiện nay toàn bộ diện tích đất này thuộc trong diện tích 12.303,1m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT. Ông không tranh chấp diện tích đất đã đổi cho ông Năm.

Diện tích 1.622m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 13, xã TH, huyện ĐT (mang tên bà Nguyễn Thị C) đổi cho vợ chồng bà để lấy diện tích 1.668m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 14, xã TH, huyện ĐT. Nay diện tích 1.668m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 14, xã TH, huyện ĐT vợ chồng ông đã sang nhượng diện tích đất này cho ông Ngô Đình H, bà Phạm Thị Ngọc T. Ông không tranh chấp.

Năm 2012 vợ chồng ông chuyển nhượng diện tích 1.500m<sup>2</sup> đất (thuộc 01 phần thửa thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT), có phía đông giáp đường đi công cộng rộng khoảng 30m, phía tây giáp đất còn lại của vợ chồng ông, rộng khoảng 30m, phía nam giáp đất ông N, bà H dài 50m, phía bắc giáp đất ông V, dài 50m. Với giá 90.000.000đồng cho vợ chồng ông T, bà L, vợ chồng ông đã nhận đủ 90.000.000đồng, hai bên chỉ viết giấy tay, phần đất này đã giao cho vợ chồng ông T, bà L năm 2012. Sau đó vợ chồng ông T, bà L đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Ph, bà Th. Nay ông đồng ý chuyển nhượng phần đất này cho ông Ph, bà Th đổi với phần diện tích đất 1.500m<sup>2</sup> này.

Hiện nay còn lại 12.303,1m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng và tài sản gắn liền với đất. Đây là tài sản trong thời kỳ hôn nhân với bà L nhưng có trước khi bà L về sống với ông, nguồn gốc tài sản là của ông (chưa trừ 1.500m<sup>2</sup> phía sau bán cho ông T, bà L).

Ngày 23/5/2016 ông với bà L có ký giấy mượn tiền của vợ chồng ông Trịnh Văn D, bà Nguyễn Thị H 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng), giấy vay tiền do con ông là Nguyễn Thị H viết, bà L là người ký nhận bên mượn tiền, ông điểm chỉ bằng dấu tay ngón trỏ phải. Trước đó, thì ông và bà L có trao đổi chỉ vay của ông D, bà H 150.000.000đồng nhưng khi ra nhà ông D, bà H thì lại ghi mượn 200.000.000đồng, vay mục đích về để vợ chồng ông bà trả ngân hàng. Hẹn 10 ngày sau trả, không thỏa thuận lãi suất vì ông D, bà H là sui gia với vợ chồng ông. Đến hạn không trả do không vay được ngân hàng nên chưa trả được cho ông D, bà H số tiền này. Nay ông D, bà H yêu cầu ông và bà L trả cho ông D, bà H 200.000.000đồng nợ gốc thì ông chỉ đồng ý trả cho ông D, bà H 150.000.000đồng gốc.

Thực tế, vợ chồng ông có nợ ông Trần Đức N 300.000.000đồng nợ gốc (gồm nhiều khoản nay không nhớ cụ thể, nhưng trong đó có khoản nợ ông N phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị D 220.000.000đồng nợ gốc). Vì ông N là con rể ông nên lo cho gia đình ông giải quyết các khoản nợ nần và dự trù tiền lãi nên ngày 09/8/2016 vợ chồng ông viết giấy nhận nợ ông N 500.000.000đồng, giấy nợ do bà L ký và ông điểm chỉ ngón tay trỏ phải vào nhưng thực tế vợ chồng ông chỉ nợ ông N 300.000.000đồng. Nay vợ chồng ông đồng ý trả cho



ông N 300.000.000đồng nợ gốc và tiền lãi từ ngày 09/8/2016 đến nay với lãi suất 1%/tháng.

Đối với khoản tiền 120.000.000đồng thì, ngày 17/6/2009 bà L vay của ông Ph , bà N thì ông không vay, bà L tự vay của vợ chồng ông Ph , bà N, ông không liên quan. Ông chỉ biết bà L vay tiền về để xây cái đền phía sau. Giấy nợ bà L tự viết, tự ghi tên ông chứ ông không biết. Vợ chồng ông Ph , bà Nha yêu cầu ông và bà L trả 120.000.000đồng ông không đồng ý. Bà L tự vay bà L tự trả cho ông Ph , bà Nha.

Đối với số tiền 220.000.000đồng thì, ngày 23/5/2016 vợ chồng ông bà mượn của bà Lê Thị D (tên thường gọi chị Kh) 220.000.000đồng, giấy nhận mượn tiền do vợ chồng ông bà ký nhận, không thỏa thuận lãi suất, không hẹn ngày trả. Mục đích mượn để đáo hạn ngân hàng nhưng sau khi đáo hạn ngân hàng không vay lại được nên chưa trả được. Sau đó bà D đòi nhưng chưa trả được thì khoảng 01 tháng sau bà D ủy quyền cho ông Nguyễn Trường Gi đi đòi vợ chồng ông thì con rể ông là ông N đã đứng ra trả đủ cho bà Lê Thị D nên vợ chồng ông không trả nữa.

Về khoản tiền 250.000.000đồng, ngày 12/5/2016 vợ chồng ông bà vay Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội. Từ tháng 11/2016 đến nay vợ chồng không còn sống chung. Ngày 17/5/2017 mình ông đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội 250.000.000đồng.

Hiện nay, ông đang vay Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội 25.000.000đồng. Ông không yêu cầu Tòa án xem xét số tiền này.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trịnh Văn D , bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Ngày 23/5/2016 vợ chồng ông bà cho vợ chồng ông B, bà L mượn 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng), giấy mượn tiền do con ông B, bà L là Nguyễn Thị H viết, bà L là người ký nhận bên mượn tiền, ông Nguyễn B điểm chỉ bằng dấu tay ngón trỏ phải, vợ chồng ông B, bà L đã nhận đủ 200.000.000đồng, vay mục đích về để vợ chồng ông B, bà L trả ngân hàng. Hẹn ngày 03/6/2016 trả, không thỏa thuận lãi suất vì ông B, bà L là sui gia với vợ chồng ông bà. Đến hạn trả nợ do không vay được ngân hàng nên chưa trả được cho ông bà số tiền này. Nay vợ chồng ông bà yêu cầu ông B, bà L trả cho ông bà 200.000.000đồng nợ gốc, ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Đức N trình bày:***

Ngày 09/8/2016 ông cho ông B, bà L vay 500.000.000đồng, giấy nợ do bà L ký và ông điểm chỉ ngón tay trỏ phải vào. Mục đích vay trả nợ và trả ngân

hàng hẹn đến ngày 20/8/2016 trả nhưng đến hạn không trả được. Chỗ gia đình, ông không tính toán gì với bố mẹ vợ ông. Cộng lại tất cả ông yêu cầu ông Bảy, bà L trả cho ông 300.000.000đồng nợ gốc và tiền lãi từ ngày 09/8/2016 đến nay với lãi suất 1%/tháng đến nay.

Đối với khoản tiền ông Bảy, bà L nợ bà Lê Thị D. Ông đã thay mặt ông Bảy, bà L trả cho ông Nguyễn Trường G đủ số tiền 220.000.000đồng nợ bà Lê Thị D vì bà D đã viết giấy ủy quyền cho ông Giang đi thu hồi số nợ trên.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D trình bày:***

Ngày 23/5/2016 bà cho vợ chồng ông B, bà L vay 220.000.000đồng, giấy vay tiền do ông B, bà L ký nhận, vay để đáo hạn ngân hàng hẹn 20 ngày sau trả, không thỏa thuận lãi suất đến hạn không vay được nên chưa trả cho bà. Sau đó ông B, bà L mới trả được 120.000.000đồng thông qua ông Gi. Nay bà yêu cầu ông Bảy, bà L trả cho bà 100.000.000đồng.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Bồn V trình bày:***

Khoảng năm 1994 – 1995 ông bán cho em ruột ông là ông Lưu Bồn Th diện tích trên 1.000m<sup>2</sup> và 01 lô trên 500m<sup>2</sup> nhưng tổng diện tích khoảng 1.614m<sup>2</sup> đất nhưng hiện nay theo ông biết đều hợp thành thửa đất ông B đang sử dụng hiện nay. Về diện tích 1.073m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 14 (299), xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, diện tích còn lại ông cho ông Th không lấy tiền vì là em ruột tôi. Sau đó ông Th bán cho ông N và ông N bán hay đổi như thế nào với ông B, ông không biết. Nay ông không có tranh chấp gì về diện tích đất này.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Bồn Th, bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Khoảng năm 1997 – 1998 vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của ông V anh trai ông Th diện tích 1.073m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 14 (299), xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, giá bao nhiêu không nhớ nhưng đã trả tiền cho ông V xong. Do đất không có đường đi, ông B gây khó khăn nên vợ chồng ông bà chuyển nhượng lại toàn bộ cho vợ chồng ông N, với giá bao nhiêu cũng không nhớ nhưng đã trả đủ tiền cho vợ chồng ông bà. Sau đó vợ chồng ông Năm chuyển nhượng cho ông B như thế nào vợ chồng ông không biết. Nay vợ chồng ông không tranh chấp.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Ngọc N, bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Khoảng năm 1993 – 1994 ông Lưu Bồn Th có sang nhượng cho vợ chồng ông bà 01 lô đất diện tích 1.614m<sup>2</sup> đất (diện tích trên 1.000m<sup>2</sup> và 01 lô trên 500m<sup>2</sup> nhưng tổng diện tích khoảng 1.614m<sup>2</sup> đất hiện nay theo ông biết đều hợp

thành thửa đất ông B đang sử dụng vì hai thửa đất trên đều không có đường đi, nằm giữa lô đất nhà ông B và ông Qu, lô đất này không có lối đi ra đường công cộng, với giá là 22 chỉ vàng 24K, vợ chồng ông đã trả đủ tiền cho ông Th. Nguồn gốc thửa này là của ông Lưu Bồn Vi, ông Vi anh ruột ông Th, ông Vi bán cho ông Th, ông Th bán lại cho vợ chồng ông.

Ngày 04/4/1995 vợ chồng ông bà ông mua diện tích đất trên của ông Th, đồng thời cùng ngày 04/4/1995 vợ chồng ông bà đổi toàn bộ diện tích đất này cho ông B, bà Q để lấy diện tích 1.266m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội và 600m<sup>2</sup> đất, thuộc 01 phần thửa 132, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, tổng diện tích đổi là 1.866m<sup>2</sup> đất, còn lại là 1.401m<sup>2</sup> (thuộc 01 phần thửa 132) là vợ chồng ông B, bà Q bán cho vợ chồng ông bà. Nay ông bà yêu cầu ông B tiếp tục thực hiện hợp đồng hoán đổi quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng ông bà.

***\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công Vũ trình bày:***

Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Cảnh, chết ngày 18/10/2015. Cha tôi ông Trần Công Bình, chết ngày 14/10/1987. Cha mẹ ông có tất cả 06 người con là ông và bà Trần Thị Thúy, bà Trần Thị Oanh, bà Trần Thị Nguyệt, bà Trần Thị Tuyền, bà Trần Thị Nga. Ông yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 1.668m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 163, tờ bản đồ 14, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng là của ông. Vì diện tích đất này đã hoán đổi cho ông Bảy, bà Quán năm 1994. Ông Bảy, bà Quán đã nhận diện tích 1.622m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 21, tờ bản đồ 13, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng và đã chuyển nhượng lại cho ông Hoàng, bà Tri. Ông sử dụng từ năm 1994 đến nay.

Nay ông yêu cầu ông Nguyễn B, bà Lê Thị L tiếp tục công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất diện tích 1.668m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 163, tờ bản đồ 14, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng cho ông.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy, bà Trần Thị Oanh, bà Trần Thị Nguyệt, bà Trần Thị Tuyền, bà Trần Thị Nga trình bày:***

Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Đình H, bà Phạm Thị Ngọc Tr trình bày:***

Vợ chồng ông bà yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 1.622m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 21, tờ bản đồ 13, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng cho vợ chồng ông. Vì vợ chồng ông bà đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Bảy, bà L năm 2000 và nhận đất sử dụng cho đến nay, với giá 1,6 cây vàng 24k, quy ra đưa tiền mặt là 10.000.000đồng.

Nay ông yêu cầu ông Nguyễn B, bà Lê Thị L tiếp tục công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.622m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 21, tờ bản đồ 13, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng cho vợ chồng ông bà.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Tuấn Hải, bà Nguyễn Thị Linh trình bày:***

Năm 2012 vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông B, bà L diện tích 1.500m<sup>2</sup> đất (rộng 30m dài 50m), phía sau lô đất nhà bà L, ông B, với giá 70.000.000đồng hay 80.000.000đồng vì lâu không nhớ. Vợ chồng ông bà đã trả đủ tiền cho ông B, bà L. Sau đó, năm 2013 vợ chồng ông bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông Ph , bà Thoa. Nay vợ chồng ông bà không tranh chấp.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Lê Hoàng Ph , bà Nguyễn Thị Kim Thoa trình bày:***

Ngày 09/7/2013 vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Hải Tuấn, bà Nguyễn Thị Linh 1.500m<sup>2</sup> đất, có phía đông giáp đường đi công cộng rộng khoảng 30m, phía tây giáp đất ông Bảy, bà L, rộng 30m, phía nam giáp đất ông Năm, bà H dài 50m, phía bắc giáp đất ông V , dài 50m. Với giá 100.000.000đồng, vợ chồng ông bà đã đưa trước 95.000.000đồng cho vợ chồng ông Tuấn, bà Linh, còn lại 5.000.000đồng khi nào sang tên thì trả đủ, hai bên chỉ viết giấy tay. Khi nhận đất sang nhượng thì vợ chồng ông Tuấn, bà Linh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông bà chỉ biết ông Tuấn, bà Linh nhận chuyển nhượng đất này của ông Bảy, bà L sau đó chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông bà. Vợ chồng ông bà nhận đất từ ngày 09/7/2013 và sử dụng cho đến nay, hiện đang trồng cà phê trên đất năm thứ 2.

Nay vợ chồng ông bà yêu cầu ông Nguyễn B, bà Lê Thị L, vợ chồng ông Nguyễn Hải Tuấn, bà Nguyễn Thị Linh tiếp tục công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.500m<sup>2</sup> đất, thuộc 01 phần thửa 191, tờ bản đồ 14, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng cho vợ chồng ông bà.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị Nha trình bày:***

Ngày 17/6/2009 bà có cho ông B, bà L vay 120.000.000đồng, thời hạn vay là 01 (một) năm, với lãi suất 1%/tháng, khi bà L về quê ngày 17/6/2009 thì bà giao tiền mặt cho bà L, giấy nợ do bà L viết. Việc cho vay này ông B biết. Đến hạn bà đòi gốc và lãi nhưng ông B, bà L không trả. Nay bà yêu cầu ông B, bà L trả cho bà 120.000.000đồng gốc và lãi từ ngày 17/6/2012 đến nay với lãi suất 1%/tháng.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ph trình bày:***

Ông là chồng bà Nha. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội do ông Phạm Văn Tuấn trình bày:***

Ngày 12/5/2016 ông B, bà L vay Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội 250.000.000đồng. Ngày 17/5/2017 ông B đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội.

Ngày 17/5/2017 ông B vay Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội 100.000.000đồng. Ngày 28/5/2018 ông B đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội.

Ngày 29/5/2019 ông B vay Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội 25.000.000đồng. Ngày 30/5/2020 ông B đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội.

Hiện Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội chỉ giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L154956 của ông B vì ông B vay theo hình thức tín chấp. Hiện ông B đang vay Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội 25.000.000đồng. Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hội không có yêu cầu ông B trả số tiền này.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ C trình bày:***

Ly hôn là việc của ông B và bà L, bà không có ý kiến gì. Toàn bộ tài sản trên là của ông B và mẹ bà là bà Q . Đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S trình bày:***

Trong quá trình sống chung với nhau, cha mẹ thường cãi nhau, bố hay đánh mẹ nên mẹ không sống được nên đã ra ở trọ từ tháng 11/2016.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:***

Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

***\* Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tám trình bày:***

Khoảng năm 2013 – 2014 ông cho vợ chồng ông B, bà L vay 10.000.000đồng, khi vay không ghi giấy tờ, khi vay không hẹn ngày trả, chỉ nói sau này trả. Nay ông B, bà L ly hôn ông chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều đề nghị Tòa án không tiến hành về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng đã xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị L được ly hôn ông Nguyễn B.

[2] Về tài sản chung:

Xác định toàn bộ tài sản gồm:

- Diện tích 10.803,1m<sup>2</sup> đất, thuộc 01 phần thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng (gồm các thửa 202, 194 và 01 phần thửa 204, 01 phần thửa 381) là tài sản chung của ông Nguyễn B, bà Lê Thị L [(Trong đó, có 400m<sup>2</sup> đất lâu dài (đất ở), trên đất có nhà xây cấp 4 và tài sản gắn liền với đất].

Chia cụ thể như sau:

Chia cho bà Lê Thị L diện tích 4.173m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở), thuộc 01 phần thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Chia cho ông Nguyễn B diện tích 6.630m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở và tài sản gắn liền với đất), thuộc 01 phần thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng. (Có họa đồ kèm theo).

[3] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Đình Hoàng, bà Phạm Thị N Tri.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.622m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 21, tờ bản đồ 13, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng thuộc quyền sử dụng đất của ông Ngô Đình Hoàng, bà Phạm Thị Ngọc Tri.

[4] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Trần Công Vũ.

Công nhận diện tích 1.668m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 163, tờ bản đồ 14, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng thuộc quyền sử dụng đất của ông Trần Công Vũ.

[5] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Năm, bà Nguyễn Thị Lâm.

Công nhận diện tích 1.266m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 148 và diện tích 2.001m<sup>2</sup> đất RM, thuộc thửa 132; Đều thuộc tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Năm, bà Nguyễn Thị Lâm.

[6] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Lê Hoàng Ph , bà Nguyễn Thị Kim Thoa.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Công nhận diện tích 1.500m<sup>2</sup> đất, thuộc 01 phần thửa 191, tờ bản đồ 14, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Lê Thanh Ph , bà Nguyễn Thị Kim Thoa.

[7] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trịnh Văn D , bà Nguyễn Thị H .

Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Trịnh Văn D , bà Nguyễn Thị H 200.000.000đồng nợ gốc (Trong đó phần của ông Nguyễn B là 100.000.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 100.000.000đồng).

[8] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Đức N.

Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trịnh Đức N 300.000.000đồng nợ gốc (Trong đó phần của ông Nguyễn B là 150.000.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 150.000.000đồng).

[9] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị Nha.

Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Ph , bà Phùng Thị Nha 120.000.000đồng nợ gốc và 117.360.000đồng lãi. Tổng cộng là 237.360.000đồng (Trong đó phần của ông Nguyễn B là 118.680.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 118.680.000đồng).

[10] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D.

Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị D 100.000.000đồng nợ gốc (Trong đó phần của ông Nguyễn B là 50.000.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 50.000.000đồng).

Bà Lê Thị L, ông Nguyễn B, ông Nguyễn Ngọc N, bà Nguyễn Thị L, ông Trần Công V, ông Lưu Bồn Vi, ông Lê Hồng Ph , bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Ngô Đình H, bà Phạm Thị Ngọc Tr có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 09/7/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Lê C kháng cáo về phần tài sản chung. Đề nghị Tòa án xem xét chia phần tài sản của bà Ao Thị Q tạo lập nên cho bà quản lý, sử dụng.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Lệ C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Lê Thị L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị C. Đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị HĐXX Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Lệ C. Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án “*Tranh chấp về ly hôn*” giữa nguyên đơn bà Lê Thị L và bị đơn ông Nguyễn B, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Lệ C về phần tài sản chung thì:

Hội đồng xét xử xét thấy, tổng diện tích đất mà các đương sự đang tranh chấp 15.863,2m<sup>2</sup> tại huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc của ông B, bà Q khai phá, bồi thường thành quả lao động, nhận chuyển nhượng tạo lập được trước năm 1994. Ông B, bà L và các con ông B, bà Q và con ông B, bà L đều thừa nhận. Ngày 31/8/1994 ông Nguyễn B đã có đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất toàn bộ diện tích đất này với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bút lục 142). Ngày 06/12/1998 đăng ký quyền sử dụng đất vào sổ địa chính chủ sử dụng đất, tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn B vợ là bà Lê Thị L (Bút lục 128). Quá trình sử dụng đất, việc Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn B, bà Lê Thị L. Chị C cũng không có ý kiến gì và thừa nhận không có công sức đóng góp trong việc tạo lập nên khối tài sản



này của ông B nhưng bà cho rằng đây là tài sản của cha mẹ chị là ông B, bà Q tạo lập được trước khi ông B cưới bà L về sống chung. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Đối với diện tích 1.700m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 204, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Trong quá trình ông B, bà L sống chung như vợ chồng từ tháng 01/1997 đã quản lý, sử dụng diện tích đất này và ông B đồng ý gộp vào tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng nên đến ngày 14/10/2008 được Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn B, bà Lê Thị L nên đây được coi là tài sản chung của ông B, bà L.

Đối với diện tích 3.206m<sup>2</sup> đất (Trong đó, có 400m<sup>2</sup> đất lâu dài và 2.806m<sup>2</sup> đất LN), thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng và diện tích 6.022,2m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 381, tờ bản đồ số 34 (2013), xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Từ sau khi bà Q chết, tháng 3/1996 bà L vào ở nhà ông B nuôi ba cháu là C, Tâm, T. Bà L đã có công nuôi dưỡng, chăm sóc các con của ông B và bà Q. Mặt khác, tháng 01/1997 bà L và ông B sống với nhau như vợ chồng, đến ngày 11/10/2004 ông B và bà L đăng ký kết hôn, giữa ông B và bà L còn có 02 người con chung. Do đó, bà L có công sức đóng góp, cải tạo gìn giữ khối tài sản này nên cần chia cho bà L 01 phần trong khối tài sản này là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với diện tích 1.668m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 14, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng. Năm 1993 – 1994 vợ chồng ông B, bà Q đổi cho bà Nguyễn Thị Cảnh lấy diện tích 1.622m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 13, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng. Năm 2000 vợ chồng ông B, bà L đã chuyển nhượng diện tích 1.622m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 13, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng cho vợ chồng ông Hoàng, bà Tri.

Về diện tích 1.266m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội và 2.001m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội. Năm 1995 ông B, bà Q đổi cho vợ chồng ông Năm, bà Lâm để lấy 1.614m<sup>2</sup> đất, phần còn lại thì vợ chồng ông B, bà Q chuyển nhượng cho vợ chồng ông Năm, bà Lâm [Trong đó có 1.073m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 14 (299), xã Tân Hội) và hơn 500m<sup>2</sup> đất phía sau lô đất nhà ông B nay đã hợp thành 01 phần nhỏ trong thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 1.073m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 14 (299), xã Tân Hội và hơn 500m<sup>2</sup> đất có nguồn gốc của ông V. Năm 1995 ông V chuyển nhượng cho vợ chồng ông Th, bà H, đã thanh toán đủ tiền. Do không có đường vào lô đất nên vợ chồng ông Th, bà H chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông N, bà L, đã thanh toán đủ tiền. Vợ chồng ông N, bà L chuyển đổi lại cho vợ chồng ông B, bà Q]. Do đó, diện tích 1.266m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội và 2.001m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa

132, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội đây không còn là tài sản của ông B, bà L. Mà chỉ còn lại diện tích 1.073m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 14 (299), xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Đối với diện tích 1.500m<sup>2</sup> đất thuộc 01 phần thửa 204, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng và thuộc 01 phần thửa 381, tờ bản đồ số 34 (2013), xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng hiện vợ chồng ông Ph , bà Th đang quản lý, sử dụng thì năm 2012 vợ chồng ông Tu, bà Li nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông B, bà L diện tích 1.500m<sup>2</sup> đất (rộng 30m, dài 50m), phía sau lô đất nhà bà L, ông B, hai bên đã thanh toán tiền xong. Vợ chồng ông B, bà L đã giao đất cho vợ chồng ông Tu, bà Li. Ngày 09/7/2013 vợ chồng ông Tu, Li chuyển nhượng lại cho ông Ph , bà Thoa diện tích 1.500m<sup>2</sup> đất thuộc 01 phần thửa 204, tờ bản đồ số 14, xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng và thuộc 01 phần thửa 381, tờ bản đồ số 34 (2013), xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Như vậy, sau khi cộng và trừ đi diện tích chuyển nhượng và chuyển đổi thì ông B, bà L còn lại diện tích 10.803,1m<sup>2</sup> đất, thuộc 01 phần thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT (gồm các thửa 202, 194 và 01 phần thửa 204, 01 phần thửa 381) là tài sản chung của ông Nguyễn B, bà Lê Thị L. Diện tích đất này có ranh đất hàng rào, sử dụng ổn định. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản của bà L là 1/3, của ông B là 2/3 và đã phân chia cả đất ở và đất sản xuất cho ông B và bà L là phù hợp và cả ông B và bà L đều không kháng cáo.

Từ những phân tích nhận định trên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Lệ C về phần tài sản chung.

[4] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng về phần án phí: Cả bà L và ông B đều đồng ý với kết quả thẩm định giá tài sản ngày 11/01/2019 với giá trị quyền sử dụng đất là 2.793.700.000đ, giá trị tài sản trên đất là 220.743.600đ. Đồng thời bà L, ông B có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền nợ còn thiếu cho vợ chồng ông Trịnh Văn D , bà Nguyễn Thị H 200.000.000đ; Trả cho ông Trịnh Đức N 300.000.000đ; trả cho ông Nguyễn Ph , bà Phùng Thị Nha 120.000.000đ nợ gốc và 117.360.000đ nợ lãi; trả cho bà Lê Thị D 100.000.000đ. Tổng cộng là 837.360.000đ, trong đó nghĩa vụ của bà L, ông B mỗi người phải trả là 418.680.000đ. Theo quy định tại điểm b mục 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án *“Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án”*. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc cả bà L, ông B đều phải chịu án phí về nghĩa vụ nợ phải trả đối với bên

thứ ba là gây thiệt hại về quyền, lợi ích của đương sự và chưa đúng với quy định của pháp luật. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐT. Cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[5] Về án phí:

Bà L, ông B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án chấp nhận.

Bà L phải chịu 27.252.000đ án phí dân sự về chia tài sản. Cụ thể  $1.000.950.000đ - 418.680.000đ = 581.320.000đ = (20.000.000đ + 4\% \times 181.320.000đ)$ .

Ông B phải chịu 57.609.000đ án phí dân sự về chia tài sản. Cụ thể  $1.718.250.000đ - 418.680.000đ = 1.520.313.000đ = (36.000.000đ + 3\% \times 720.313.000đ)$ .

Do sửa bản án sơ thẩm không liên quan đến nội dung kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.
- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Lệ C;
- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng;
- Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng.

Xử:

1. Về tài sản chung:

Xác định toàn bộ tài sản gồm:

- Diện tích 10.803,1m<sup>2</sup> đất, thuộc 01 phần thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng (gồm các thửa 202, 194 và 01 phần thửa 204, 01 phần thửa 381) là tài sản chung của ông Nguyễn B, bà Lê Thị L [(Trong đó, có 400m<sup>2</sup> đất lâu dài (đất ở), trên đất có nhà xây cấp 4 và tài sản gắn liền với đất].

Chia cho bà Lê Thị L diện tích 4.173m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở), thuộc 01 phần thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Chia cho ông Nguyễn B diện tích 6.630m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở và tài sản gắn liền với đất), thuộc 01 phần thửa 191, tờ bản đồ số 34 (2013), xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng. (Có họa đồ kèm theo).

## 2. Về án phí:

2.1. Buộc bà Lê Thị L phải nộp 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 200.000đồng bà Lê Thị L đã tạm nộp theo biên lai thu số 0006245 ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng. Bà Lê Thị L còn phải nộp 100.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

2.2. Buộc bà Lê Thị L phải nộp 27.252.000đ án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền 1.000.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006508 ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng. Bà Lê Thị L còn phải nộp 26.252.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Buộc ông Nguyễn B phải nộp 57.609.000đ đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.4. Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó phần của ông Nguyễn B là 150.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 150.000đồng). Hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Hoàng Ph , bà Nguyễn Thị Kim Th 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014043 ngày 18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng.

2.5. Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó phần của ông Nguyễn B là 150.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 150.000đồng). Hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc N , bà Nguyễn Thị Lâm 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000115 ngày 18/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng.

2.6. Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó phần của ông Nguyễn B là 150.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 150.000đồng). Hoàn trả cho vợ chồng ông Ngô Đình Hoàng, bà Phạm Thị Ngọc Tr 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014044 ngày 18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng.

2.7. Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó phần của ông Nguyễn B là 150.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 150.000đồng). Hoàn trả cho ông Trần Công V 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013630 ngày 09/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

2.8. Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới phải nộp 10.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó phần của ông Nguyễn B là 5.000.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 5.000.000đồng). Hoàn trả cho vợ chồng ông Trịnh Văn D , bà Nguyễn Thị H 5.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006265 ngày 19/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

2.9. Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới phải nộp 15.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó phần của ông Nguyễn B là 7.500.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 7.500.000đồng). Hoàn trả cho ông Trịnh Đức N 12.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006266 ngày 19/10/ 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

2.10. Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới phải nộp 11.868.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó phần của ông Nguyễn B là 5.934.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 5.934.000đồng). Hoàn trả cho bà Phùng Thị Nha 3.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007114 ngày 18/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

2.11. Buộc ông Nguyễn B, bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới phải nộp 5.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó phần của ông Nguyễn B là 2.500.000đồng, phần của bà Lê Thị L là 2.500.000đồng). Hoàn trả cho bà Lê Thị D 5.500.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006382 ngày 29/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

2.12. Chị Nguyễn Thị Lệ C phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0000394 ngày 28/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

3. Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện Đức Trọng (02);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự (24);
- Lưu HS - AV (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Thanh**